

# Bảng thông số sản phẩm

Thông số kỹ thuật



## EasyLogic PM2110, Power & Energy meter, Total Harmonic, LED display, Pulse, class 1

METSEPM2110

### Main

Range	EasyLogic
Product Name	EasyLogic PM2100
Device Short Name	PM2110
Product Or Component Type	Power meter

### Complementary

Device Application	Power monitoring Sub billing
--------------------	---------------------------------

Power Quality Analysis	total harmonic distortion
------------------------	---------------------------

Type Of Measurement	Total current harmonic distortion THD (I) per phase Total voltage harmonic distortion THD (U) per phase Apparent energy total Active and reactive energy total Apparent power total Active and reactive power total Current average Voltage average Frequency average Power factor average
---------------------	---

Metering Type	Peak demand power PM, QM, SM Apparent power S, S1, S2, S3 Current I, I1, I2, I3 Reactive power Q, Q1, Q2, Q3 Calculated neutral current Voltage U, U21, U32, U13, V, V1, V2, V3 Peak demand currents Unbalance current Demand power P, Q, S Active power P, P1, P2, P3 Active, reactive, apparent energy (signed, four quadrant)
---------------	--

Accuracy Class	Class 1 active energy conforming to IEC 62053-21 Class 1 reactive energy conforming to IEC 62053-24
----------------	--

Measurement Accuracy	Apparent power +/- 1 % Active energy +/- 1 % Reactive energy +/- 1 % Active power +/- 1 % Voltage +/- 0.5 % Power factor +/- 0.01 Current +/- 0.5 % Frequency +/- 0.05 %
----------------------	---

Measurement Current	5...6000 mA
---------------------	-------------

Measurement Voltage	35...480 V AC 50/60 Hz between phases 20...277 V AC 50/60 Hz between phase and neutral 480...999000 V AC 50/60 Hz with external VT
---------------------	--

Frequency Measurement Range	45...65 Hz
-----------------------------	------------

Miễn trừ trách nhiệm: Tài liệu này không nhằm thay thế và không được sử dụng để xác định tính phù hợp hoặc độ tin cậy của các sản phẩm này cho các ứng dụng người dùng cụ thể

<b>[Us] Rated Supply Voltage</b>	44...277 V AC 45...65 Hz +/- 10 % 44...277 V DC +/- 10 %
<b>Network Frequency</b>	60 Hz 50 Hz
<b>Ride-Through Time</b>	100 ms 120 V AC typical 400 ms 230 V AC typical 50 ms 125 V DC typical
<b>[In] Rated Current</b>	5 A 1 A
<b>Maximum Power Consumption In Va</b>	6 VA at 277 V AC
<b>Maximum Power Consumption In W</b>	3.3 W (power lines (AC)) 2 W at 277 V (power lines (DC))
<b>Input Impedance</b>	Current (impedance <= 0.3 mOhm) Voltage (impedance > 5 MOhm)
<b>Tamperproof Of Settings</b>	Protected by access code
<b>Display Type</b>	7 segments LED
<b>Display Colour</b>	Red
<b>Messages Display Capacity</b>	3 fields of 4 characters
<b>Display Digits</b>	12 digit(s) - 14.2 mm in height
<b>Demand Intervals</b>	Configurable from 1 to 60 min
<b>Information Displayed</b>	Demand current (past value) Demand current (present value) Demand power (past value) Demand power (present value) Voltage Current Frequency Energy consumption Harmonic distortion Power factor Active power Apparent power Reactive power Unbalanced in %
<b>Control Type</b>	3 x button
<b>Local Signalling</b>	Red LED: output signal 1...9999000 pulse/ k_h (kWh, kVAh, kVARh) Green LED: module operating (RUN)
<b>Number Of Inputs</b>	0
<b>Number Of Outputs</b>	1 pulse
<b>Pop Parameter</b>	Pulse: 20 ms (5...40 V DC, 20 mA max)1...9999000 pulse/ k_h (kWh, kVAh, kVARh)
<b>Impulse Duration</b>	20 ms
<b>Communication Port Protocol</b>	POP
<b>Sampling Rate</b>	64 samples/cycle
<b>Cybersecurity</b>	Enable/disable communication ports
<b>Communication Service</b>	Remote monitoring
<b>Product Certifications</b>	CE conforming to IEC 61010-1 CULus conforming to UL 61010-1 CULus conforming to CSA C22.2 No 61010-1 RCM EAC C-Tick
<b>Mounting Mode</b>	Clip-on
<b>Mounting Position</b>	Vertical

<b>Mounting Support</b>	Framework
<b>Provided Equipment</b>	1 x installation guide
<b>Measurement Category</b>	Category III 480 V Category II 480...600 V
<b>Electrical Insulation Class</b>	Double insulation Class II
<b>Flame Retardance</b>	V-0 conforming to UL 94
<b>Connections - Terminals</b>	Current transformer: screw connection (bottom) 6 Voltage inputs: screw connection (top) 4
<b>Material</b>	Polycarbonate
<b>Width</b>	96 mm
<b>Depth</b>	Total : 76.09 mm Embedded : 61.64 mm
<b>Height</b>	96 mm
<b>Net Weight</b>	300 g
<b>Compatibility Code</b>	PM2110

## Environment

<b>Service Life</b>	7 year(s)
<b>Ip Degree Of Protection</b>	IP54 front: conforming to IEC 60529 IP30 body: conforming to IEC 60529
<b>Relative Humidity</b>	5...95 % at 50 °C
<b>Pollution Degree</b>	2
<b>Ambient Air Temperature For Operation</b>	-10...60 °C
<b>Ambient Air Temperature For Storage</b>	-25...70 °C
<b>Operating Altitude</b>	<= 2000 m
<b>Electromagnetic Compatibility</b>	Electrostatic discharge conforming to IEC 61000-4-2 Radiated radio-frequency electromagnetic field immunity test conforming to IEC 61000-4-3 Electrical fast transient/burst immunity test conforming to IEC 61000-4-4 Surge immunity test conforming to IEC 61000-4-5 Conducted RF disturbances conforming to IEC 61000-4-6 Magnetic field at power frequency conforming to IEC 61000-4-8 Voltage dips and interruptions immunity test conforming to IEC 61000-4-11 Emission tests conforming to FCC part 15 class A
<b>Overvoltage Category</b>	III

## Packing Units

<b>Unit Type Of Package 1</b>	PCE
<b>Number Of Units In Package 1</b>	1
<b>Package 1 Height</b>	11.94 cm
<b>Package 1 Width</b>	12.19 cm
<b>Package 1 Length</b>	9.14 cm
<b>Package 1 Weight</b>	0.41 kg

## Bền vững

Nhãn **Green Premium™** là cam kết của Schneider Electric trong việc cung cấp sản phẩm với hiệu suất môi trường tốt nhất. Green Premium cam kết tuân thủ các quy định mới nhất, minh bạch về tác động môi trường, cũng như các sản phẩm tuần hoàn và CO<sub>2</sub> thấp.

**Hướng dẫn đánh giá tính bền vững của sản phẩm** là tài liệu kỹ thuật phổ thông giúp làm rõ các tiêu chuẩn nhãn sinh thái toàn cầu và cách diễn giải việc khai báo môi trường.

[Tìm hiểu thêm về Green Premium >](#)


[Hướng dẫn đánh giá về sự bền vững của sản phẩm >](#)



Minh bạch [RoHS/REACH](#)

## Hiệu suất sức khỏe

 Mercury Free

 RoHS Exemption Information [Yes](#)

## Chứng nhận & Tiêu chuẩn

Reach Regulation

[REACH Declaration](#)

Eu RoHS Directive

Compliant with Exemptions

China RoHS Regulation

[China RoHS declaration](#)

Environmental Disclosure

[Product Environmental Profile](#)

Circularity Profile

[End of Life Information](#)